

Số: 468/QĐ-VPĐK-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023
của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ

Căn cứ Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức các Chi nhánh thuộc Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-TNMT-VP ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 6064/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-STNMT-KHTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (Điều chỉnh lần 7) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở; trong đó có đơn vị sử dụng ngân sách: Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố - Mã quan hệ ngân sách 1122149 - Mã KBNN nơi giao dịch: 0111 - Mã chương 426 - Mã ngành kinh tế 332;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách năm của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố do Sở Tài nguyên và Môi trường giao. (Đính kèm biểu phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính, các Phòng thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố và các Chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Ban Giám đốc STNMT (thay báo cáo);
 - Trưởng phòng KHTC STNMT (thay báo cáo);
 - Ban Giám đốc VPĐKĐĐTĐP;
 - Lưu:VT, KHTC (3b), V-Anh.
- CVD:1590/QĐ-STNMT-KHTC

(Handwritten mark)

GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Bích Tuyên

Chủ quản: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ

Mã chương: 426



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 468/QĐ-VPĐK-KHTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao năm 2023	Tình hình thực hiện		TH/Dự toán (tỷ lệ %)	TH/THC K (tỷ lệ %)	Ghi chú
			Năm 2023	Năm 2022			
1	2	3	4	5	6=4/3	7=4/5	8
A	Dự toán thu ngân sách						
I	Số thu						
1.1	Lệ phí						
1.2	Phí	346.829.000.000	257.986.122.500	132.619.157.100	74%	195%	
a	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính	637.000.000	577.084.000	815.084.000	91%	71%	
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	324.643.000.000	136.196.575.500	105.101.435.500	42%	130%	

anh

<i>c</i>	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo QĐ số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố & Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	11.585.000.000	106.722.803.000	11.370.957.600	921%	939%
<i>d</i>	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	163.000.000	113.367.000	137.910.000	70%	82%
<i>e</i>	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	9.801.000.000	14.376.293.000	15.193.770.000	147%	95%
<i>1.3</i>	<i>Thu dịch vụ</i>		7.657.139.643	8.638.228.586		89%
<i>1.4</i>	<i>Thu khác</i>					
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	59.566.950.000	38.528.905.107	19.796.449.494	65%	195%
<i>2.1</i>	<i>Lệ phí</i>					
<i>2.2</i>	<i>Phí</i>	59.566.950.000	38.146.048.125	19.364.538.065	64%	197%
<i>a</i>	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính	254.800.000	230.833.600	326.033.600	91%	71%

<i>b</i>	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	48.696.450.000	20.429.486.325	15.765.215.325	42%	130%	
<i>c</i>	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo QĐ số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố & Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	1.737.750.000	16.008.420.450	1.705.643.640	921%	939%	
<i>d</i>	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	57.050.000	39.678.450	48.268.500	70%	82%	
<i>e</i>	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	8.820.900.000	1.437.629.300	1.519.377.000	16%	95%	
<i>2.3</i>	<i>Thu dịch vụ</i>		382.856.982	431.911.429			
<i>2,4</i>	<i>Thu khác</i>						
III	Chi từ nguồn thu được để lại	287.262.050.000	227.114.357.036	121.460.936.192	79%	187%	-
<i>3.1</i>	<i>Phí</i>	<i>287.262.050.000</i>	<i>219.840.074.375</i>	<i>113.254.619.035</i>	<i>77%</i>	<i>194%</i>	<i>-</i>

a	Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc bản đồ theo Thông tư 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính	382.200.000	346.250.400	489.050.400	91%	71%
b	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	275.946.550.000	115.767.089.175	89.336.220.175	42%	130%
c	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo QĐ số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố & Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	9.847.250.000	90.714.382.550	9.665.313.960	921%	939%
d	Phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm tại các cơ quan đăng ký thuộc ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	105.950.000	73.688.550	89.641.500	70%	82%
e	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	980.100.000	12.938.663.700	13.674.393.000	1320%	95%

3.2	Thu dịch vụ		7.274.282.661	8.206.317.157		89%
3.3	Thu khác					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
B.1	Chi quản lý hành chính (đơn vị Hành chính)					
B.1 .1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
B.1 .2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
B.2	Chi các hoạt động kinh tế	226.000.000	226.000.000	92.960.000	100%	243 %
B.2 .1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đơn vị sự nghiệp)					
B.2 .2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	226.000.000	226.000.000	92.960.000	100%	243 %
B.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
B.3 .1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đơn vị sự nghiệp)					
B.3 .2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
B.1 .1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
B.1 .2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
B.4	Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin					
B.5	Chi sự nghiệp khác (VSMT, KTTC, Duy tu....)					
C	Chi Đầu tư Công					

